CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, đường Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty cổ phần sông Đà 10

Quý 4 năm 2013

Digitally signed by
LC C TIN
Date: 2014.01.24
11:05:38 +07:00

Hà Nội, tháng 01 năm 2014

LC C
TIN

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Tầng10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings
Đường Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.676.083.910.872**	**1.516.509.046.121**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**211.117.836.090**	**139.764.777.062**
1. Tiền	111		211.117.836.090	127.969.777.062
2. Các khoản tương đương tiền	112			11.795.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**18.500.000.000**	**22.305.215.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	51.644.820.078
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-31.456.667.408	-29.339.605.078
III. Các khoản phải thu	**130**		**918.473.406.357**	**856.929.364.461**
1. Phải thu của khách hàng	131		896.797.590.076	852.000.578.094
2. Trả trước cho người bán	132		27.496.542.445	16.134.937.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	19.243.568.707	11.656.560.187
6. Dự phòng các khoản phải thu kho đòi	139		-25.064.294.871	-22.862.711.363
IV. Hàng tồn kho	**140**		**495.736.405.519**	**489.117.170.616**
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	495.736.405.519	489.117.170.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**32.256.262.906**	**8.392.518.982**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.381.529.253	987.540.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.617.991.578	2.549.846.609
3. Thuế và các khoản phảI thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	22.256.742.075	4.855.131.658
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**691.464.698.695**	**341.102.063.123**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phảI thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		**515.284.225.688**	**181.987.255.223**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**11**	**103.429.342.977**	**156.129.015.139**
- Nguyên giá	222		786.035.016.221	850.896.517.551
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-682.605.673.244	-694.767.502.412
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**12**	**3.670.762.500**	**3.670.762.500**
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229			
4. Chi phí xây dựng dở dang	**230**	**13**	**408.184.120.211**	**22.187.477.584**
III- Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	**241**			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	**242**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**73.312.304.214**	**120.110.538.356**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252	14	10.427.988.034	9.587.242.771
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	15	104.492.522.845	124.492.522.845
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-41.608.206.665	-13.969.227.260
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**100.931.140.998**	**36.608.856.509**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	37.156.390.998	36.602.856.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268		63.774.750.000	6.000.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**1.937.027.795**	**2.395.413.035**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.367.548.609.567**	**1.857.611.109.244**
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.641.583.013.895**	**1.204.739.691.281**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.286.850.155.095**	**1.159.732.656.830**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	600.390.460.481	524.470.980.504
2. Phải trả cho người bán	312		231.911.208.376	219.827.740.032
3. Người mua trả tiền trước	313		219.420.101.633	134.965.132.160
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	51.872.187.961	89.064.127.795
5. Phải trả người lao động	315		91.896.681.397	77.511.260.951
6. Chi phí phải trả	316	19	9.113.323.014	31.524.702.724
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	74.791.223.120	74.519.654.382
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.454.969.113	7.849.058.282
II. Nợ dài hạn	**330**		**354.732.858.800**	**45.007.034.451**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	354.732.858.800	45.007.034.451

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**571.816.962.067**	**579.307.744.250**
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	**571.816.962.067**	**579.307.744.250**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		273.780.000.000	210.600.000.000
2. Thặng dự vốn cổ phần	412		230.181.652	34.503.276.447
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-667.696.444	-667.696.444
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		199.837.913.841	188.187.866.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.904.632.171	19.375.487.942
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.411.930.847	105.988.809.472
11. Nguồn vôn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**154.148.633.605**	**73.563.673.713**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.367.548.609.567**	**1.857.611.109.244**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
Ngoại tệ các loại (USD)	**005**		493,96	121,46

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Thế Khang	*Nguyễn Thị Huệ*	K/T TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Lục Đức Tiến*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 - M.S.D.N: 5900...-C.T.C.P - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm tài chính 2013
Mẫu Q - 02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**402.505.409.000**	**495.222.261.908**	**1.382.474.904.555**	**1.483.158.449.334**
2. Các khoản giảm trừdoanh thu	**02**		**817.827.078**	**138.968.727**	**3.707.044.027**	**14.276.250.569**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**401.687.581.922**	**495.083.293.181**	**1.378.767.860.528**	**1.468.882.198.765**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**326.505.075.395**	**387.838.418.031**	**1.076.881.645.812**	**1.134.351.729.211**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấ dịch vụ (20=10-11)	**20**		**75.182.506.527**	**107.244.875.150**	**301.886.214.716**	**334.530.469.554**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**25**	**1.752.785.534**	**649.556.723**	**3.174.540.973**	**2.979.441.950**
7. Chi phí tài chính	**22**	**26**	**22.679.824.563**	**32.455.848.229**	**103.663.025.009**	**111.675.594.249**
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		18.584.361.509	21.554.659.929	**71.571.279.894**	86.971.054.466
8.Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**18.742.264.461**	**31.059.821.407**	**90.539.823.692**	**101.485.878.496**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**35.513.203.037**	**44.378.762.237**	**110.857.906.988**	**124.348.438.759**
11. Thu nhập khác	**31**	**27**	**2.335.917.870**	**2.984.426.829**	**9.652.466.243**	**3.793.427.292**
12. Chi phí khác	**32**	**28**	**2.428.629.640**	**1.427.559.908**	**9.599.876.014**	**4.983.311.458**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-92.711.770**	**1.556.866.921**	**52.590.229**	**-1.189.884.166**
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết , liên doanh	**45**		**1.306.460.965**	**782.822.351**	**1.923.145.263**	**2.397.794.004**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	**50**		**36.726.952.232**	**46.718.451.509**	**112.833.642.480**	**125.556.348.597**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**6.165.057.906**	**8.157.212.501**	**24.766.172.811**	**19.541.351.556**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**	**29**	**30.561.894.326**	**38.561.239.008**	**88.067.469.669**	**106.014.997.041**
18. 1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		5.995.562.975	1.785.987.382	8.575.031.599	11.718.792.557
18. 2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		24.566.331.351	36.775.251.626	79.492.438.070	94.296.204.484
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	**70**		**1.166**	**1.746**	**3.775**	**4.478**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Thế Khang	*Nguyễn Thị Huệ*	K/T TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 - M.S.D.N: 0500189337 - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Tầng10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings
Đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.406.003.147.164	1.090.565.252.514
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-837.536.391.611	-644.423.811.055
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-252.315.911.967	-268.940.853.365
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-69.879.263.111	-85.492.117.721
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-38.313.516.768	-4.173.849.492
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.776.780.948	6.766.436.801
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-139.314.568.221	-119.789.131.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**89.420.276.434**	**-25.488.073.872**
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và cácTS dài hạn khác	21	-45.664.020.980	-2.857.852.007
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.698.976.398	1.334.009.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.180.955.034	7.645.470.332
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	**30**	**-19.784.089.548**	**6.121.627.416**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	744.850.382.175	671.122.296.096
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-689.148.519.813	-619.260.257.352
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-53.984.990.220	-30.274.197.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.716.872.142**	**21.587.841.744**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**71.353.059.028**	**2.221.395.288**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.764.777.062	137.543.355.368
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**211.117.836.090**	**139.764.777.062**

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Thế Khang	*Nguyễn Thị Huệ*	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Phan Đức Tiến*

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/5/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

* Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
* Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
* Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
* Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
* Trang trí nội thất;
* Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
* Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
* Sửa chữa cơ khí ôtô, xe máy;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến
* Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
* Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
* Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
* Kinh doanh Bất động sản./.

Công ty con được hợp nhất

Công ty cổ phần Sông Đà 10.1

* Địa chỉ: Xã Iamonông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
* Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thuỷ điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
* Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.

Công ty cổ phần Thuỷ điện IaHao

* Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
* Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thuỷ điện, kinh doanh điện thương phẩm.
* Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm He

* Địa chỉ: Xã Mường Tùng - Huyện Mường Chà - Tỉnh Điện Biên

* Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án thuỷ điện, khai thác khoáng sản, SXKD điện năng, XD công trình dân dụng, công nghiệp và một số ngành nghề khác.
* Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,08 %

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.7 *Các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.8 *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.9 *Chi phí trả trước dài hạn*

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước.*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).

* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kế thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Đối với Công ty cổ phần Sông Đà 10.1: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005-2006) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (Từ năm 2007-2015).

Những ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành nghị định của Chính Phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	6.182.998.717	3.997.059.440
Tiền gửi Ngân hàng	204.934.837.373	123.972.717.622
Tương đương tiền	-	*11.795.000.000*
Cộng	**211.117.836.090**	**139.764.777.062**

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
		VNĐ		VNĐ
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322.242	49.956.667.408	322.242	51.644.820.078
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SD7			18.300	1.110.810.000
+ SĐ9			53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(31.456.667.408)		(29.339.605.078)
+ SJS		(31.456.667.408)		(28.156.667.408)
+ SD7				(1.010.160.000)
+ SD9				(172.777.670)
Cộng		**18.500.000.000**		**22.305.215.000**

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lãi dự thu		10.483.396
Phải thu người lao động	1.379.882.783	1.203.960.567
Phải thu khác	17.863.685.924	10.442.116.224
- Công ty CP Sông Đà 10	14.473.723.113	*9.707.294.727*
- Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	*1.267.542.681*	*732.977.591*
- Công ty CP thuỷ điện IaHao	-	*1.843.906*
- Công ty CP thuỷ điện Nậm He	*2.122.420.130*	
Cộng	**19.243.568.707**	**11.656.560.187**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	113.600.000
Nguyên liệu, vật liệu	67.865.500.547	52.396.401.943
Công cụ, dụng cụ	836.264.425	1.042.351.980
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	427.034.640.547	435.564.816.693
Cộng	**495.736.405.519**	**489.117.170.616**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	31/12/2012
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.381.529.253	987.540.715
Cộng	**1.381.529.253**	**987.540.715**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tạm ứng	4.882.722.075	4.714.726.658
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.374.020.000	140.405.000
TS ngắn hạn khác tại CTCP Nậm He		
Cộng	**22.256.742.075**	**4.855.131.658**

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý, TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.256.309.264	683.239.412.566	158.935.172.954	2.465.622.767	850.896.517.551
- Mua trong kỳ		2.686.515.151	11.286.210.385	17.990.909	13.990.716.445
- XDCN hoàn thành					-
- Giảm nguyên giá (giá mua)					-
- Chuyển CCLĐ	15.214.545	1.480.814.126	200.367.394	1.183.435.243	2.879.831.308
- Thanh lý, nhượng bán		77.412.296.980	16.643.513.614	399.819.241	94.455.629.835
- Hợp nhất CTCP Nậm He		7.599.696.790	10.740.621.340	142.925.238	18.483.243.368
Số dư cuối kỳ	**6.241.094.719**	**614.632.513.401**	**164.118.123.671**	**1.043.284.430**	**786.035.016.221**
Khấu hao					
Số dư đầu năm	1.556.366.915	566.005.826.391	125.305.868.661	1.899.440.445	694.767.502.412
- Hợp nhất CTCP Nậm He		2.459.454.312	4.366.631.673	84.891.440	6.910.977.425
- Khấu hao trong kỳ	1.029.941.676	54.535.185.647	11.782.594.701	209.123.891	67.556.845.915
- Chuyển CCLĐ	15.214.545	1.230.659.440	175.784.858	1.066.109.016	2.487.767.859
- Thanh lý, nhượng bán		72.597.000.388	11.148.852.903	396.031.358	84.141.884.649
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**2.571.094.046**	**549.172.806.522**	**130.130.457.274**	**731.315.402**	**682.605.673.244**
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	4.699.942.349	117.233.586.175	33.629.304.293	566.182.322	156.129.015.139
- Số cuối kỳ	3.670.000.673	65.459.706.879	33.987.666.397	311.969.028	103.429.342.977

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013: 96.356.719.781 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2013: 502.434.850.699 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy trắc đạc VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.670.762.500		3.670.762.500
Giảm trong năm (thanh lý)			
Số cuối năm	**3.670.762.500**	-	**3.670.762.500**
Khấu hao			
Số đầu năm			
Số cuối năm			
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.670.762.500		**3.670.762.500**
Số cuối năm	**3.670.762.500**		**3.670.762.500**

13. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	141.513.636	128.777.273
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.504.785.040	6.910.809.453
Chi phí XDCB dở dang CT IaHao	15.577.084.659	15.147.890.858
Chi phí XDCB dở dang CT Nậm He	388.960.736.876	
Cộng	**408.184.120.211**	**22.187.477.584**

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	10.427.988.034	541.200	9.587.242.771
Cộng		**10.427.988.034**		**9.587.242.771**

15. Các khoản đầu tư dài hạn khác

		31/12/2013		31/12/2012	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
a,	**Đầu tư dài hạn:**	**6.663.779**	**104.492.522.845**	**8.463.779**	**124.492.522.845**
	Công ty CP đầu tư và PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
	Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
	Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
	Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
	Công ty CP Cao su Phú riềng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
	Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
	Công ty khoáng sản Thiên Trường	563.479	6.395.665.000	563.479	8.395.665.000
	Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	600.000	6.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
	Công ty CP điện Việt Lào		37.093.857.845		37.093.857.845
	Công ty CP Thuỷ điện Đăk Đoa	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
b,	**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	**-**	**(41.608.206.665)**	**-**	**(13.969.227.260)**
	Công ty CP điện Tây bắc		(25.723.291.620)		(13.609.398.215)
	Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
	Công ty CP Thủy Điện Ia Hiao		(15.525.086.000)		
	Cộng		**62.884.316.180**		**110.523.295.585**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4 (*)	34.588.274.842	35.346.368.284
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.413.866.998	1.256.488.225
Chi phí trả trước dài hạn CT Nậm He	1.050.065.628	-
Chi phí phụ tùng máy phân bổ dần	104.183.530	
Cộng	**37.156.390.998**	**36.602.856.509**

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vay ngắn hạn	564.082.758.830	479.328.667.276
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	113.493.008.520	97.446.285.977
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	*229.363.193.941*	179.590.299.395
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	*66.577.635.940*	79.676.264.488
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	*154.648.920.429*	99.210.585.679
- Ngân hàng TMCP Quân đội Mỹ Đình		23.405.231.737
- Vay cá nhân	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.307.701.651	45.142.313.228
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	*19.839.937.151*	*29.260.000.000*
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	*6.922.241.000*	*4.428.841.000*
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	*9.545.523.500*	*11.453.472.228*
Cộng	**600.390.460.481**	**524.470.980.504**

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.489.842.448	52.998.520.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.941.368.181	31.488.712.138
Thuế thu nhập cá nhân	2.920.319.125	2.257.013.245
Thuế tài nguyên	6.356.453.507	1.869.559.231
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.164.204.700	450.322.879
Cộng	**51.872.187.961**	**89.064.127.795**

19. Chi phí phải trả:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình (@)	2.272.687.848	22.939.180.277
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	3.482.350.569	7.045.998.975
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	3.358.284.597	1.539.523.472
Cộng	**9.113.323.014**	**31.524.702.724**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải trả người lao động	115.342.095	240.392.625
Kinh phí công đoàn	9.524.395.002	10.481.278.680
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	4.821.767.799	9.207.906.200
Tổng công ty Sông Đà	1.475.274.426	1.357.993.252
Cổ tức phải trả	31.638.947.222	16.868.403.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.215.496.576	36.363.680.625
Cộng	**74.791.223.120**	**74.519.654.382**

21. Vay dài hạn

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vay dài hạn	**354.732.858.800**	**45.007.034.451**
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	-	*1.536.797.500*
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	331.800.000.000	-
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	*19.295.600.000*	*32.910.737.151*
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	*3.637.258.800*	*10.559.499.800*
Cộng	**354.732.858.800**	**45.007.034.451**

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-20110000/HĐTD	01/10/10	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ					
1. 10/HĐTD/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 21/HĐTD/2010	28/07/10	12.500	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4.01/2013-HĐTDDA	25/09/13	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
1. 01/2012/HĐ	01/06/12	1.360	Mua khoản nợ vay Công ty Tài Chính CP Sông Đà	28 tháng	Thả nổi
2. 01/2008/HĐ	25/09/08	34.476	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PT ĐIỆN BIÊN					
1. 01/2009/HĐTD	02/5/2009	331.800	Đầu tư nhà máy thuỷ điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	**210.600.000.000**	**34.503.276.447**	**21.320.000.000**	**(667.696.444)**	**150.886.099.525**	**15.062.979.968**	**100.379.633.450**	**532.084.292.946**
- Tăng trong năm					37.301.767.308	4.312.507.974	95.576.450.926	137.190.726.208
- Giảm trong năm							89.967.274.904	89.967.274.904
2. Số dư 31/12/2012	**210.600.000.000**	**34.503.276.447**	**21.320.000.000**	**(667.696.444)**	**188.187.866.833**	**19.375.487.942**	**105.988.809.472**	**579.307.744.250**
3. Số dư tại 01/01/2013	**210.600.000.000**	**34.503.276.447**	**21.320.000.000**	**(667.696.444)**	**188.187.866.833**	**19.375.487.942**	**105.988.809.472**	**579.307.744.250**
- Tăng trong kỳ	63.180.000.000				40.556.952.213	4.529.144.229	79.492.438.070	187.758.534.512
- Giảm trong kỳ		34.273.094.795			28.906.905.205		132.069.316.695	195.249.316.695
4. Số dư cuối kỳ	**273.780.000.000**	**230.181.652**	**21.320.000.000**	**(667.696.444)**	**199.837.913.841**	**23.904.632.171**	**53.411.930.847**	**571.816.962.067**

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/12 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27.378.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường	27.378.000	21.060.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường	21.060.000	21.060.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

23. Doanh thu

	Quý 4 năm 2013 VNĐ	Quý 4 năm 2012 VNĐ
Tổng doanh thu	**402.505.409.000**	**495.222.261.908**
+ Doanh thu xây lắp	386.186.803.572	467.055.371.803
+ Doanh thu SX công nghiệp	151.763.636	22.509.133.001
+ Doanh thu khác	16.166.841.792	5.518.788.377
Các khoản giảm trừ doanh thu	**817.827.078**	**138.968.727**
+ Giảm giá hàng bán	*817.827.078*	*138.968.727*
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**401.687.581.922**	**495.083.293.181**

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2013 VNĐ	Quý 4 năm 2012 VNĐ
Giá vốn xây lắp	313.985.651.845	362.945.022.276
Giá vốn SX công nghiệp	151.763.636	20.083.525.992
Giá vốn thu khác	12.367.659.914	4.809.869.763
Cộng	**326.505.075.395**	**387.838.418.031**

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	634.960.734	584.826.323
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.063.882.800	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.942.000	64.730.400
Cộng	**1.752.785.534**	**649.556.723**

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	18.584.361.509	21.554.659.929
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.000.000.000	10.731.373.887
Chi phí tài chính khác	1.689.748.494	169.814.413
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(5.594.285.440)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**22.679.824.563**	**32.455.848.229**

27. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản, bán vật tư	2.272.214.611	641.100.000
Tiền bồi thường tổn thất tài sản		
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.652.589.060
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	46.813.636	51.532.987
Tiền bán phế liệu thu hồi		
Phạt vi phạm hợp đồng lao động		
Các khoản khác	16.889.623	639.204.782
Cộng	**2.335.917.870**	**2.984.426.829**

28. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Nộp tiền vi phạm hành chính		
Tiền phạt thuế		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	941.782.570	
Giá trị còn lại của TSCĐ bán thanh lý	1.199.796.863	
Các khoản khác	287.050.207	1.427.559.908
Cộng	**2.428.629.640**	**1.427.559.908**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.726.952.232	46.718.451.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.165.057.906	8.157.212.501
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**30.561.894.326**	**38.561.239.008**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	5.995.562.975	1.785.987.382
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.566.331.351	36.775.251.626

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.566.331.351	36.775.251.626
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	24.566.331.351	36.775.251.626
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	21.060.000	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.166**	**1.746**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	191.219.222.698	170.797.350.602
Chi phí nhân công	60.614.469.485	52.764.343.138
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	34.294.556.929	31.564.784.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.874.774.272	46.648.969.845
Chi phí bằng tiền khác	18.381.304.753	13.620.987.077
Cộng	**353.384.328.137**	**315.396.435.367**

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hoá lợi ích của các cổ đông.

b. Quản trị rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên vật liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty và ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo số nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì mức dự phòng tiền, tối ưu hoá các dòng tiền nhà rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

ĐVT: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	600.390.460.481	354.732.858.800	955.123.319.281
Phải trả người bán	231.911.208.376		231.911.208.376
Chi phí phải trả	9.113.323.014		9.113.323.014
Phải trả khác	60.329.718.224		60.329.718.224
Cộng	**901.744.710.095**	**354.732.858.800**	**1.256.477.568.895**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	524.470.980.504	45.007.034.451	569.478.014.955
Phải trả người bán	219.827.740.032		219.827.740.032
Chi phí phải trả	31.524.702.724		31.524.702.724
Phải trả khác	54.590.076.877		54.590.076.877
Cộng	**830.413.500.137**	**45.007.034.451**	**875.420.534.588**

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

ĐVT: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	211.117.836.090	-	211.117.836.090
Phải thu khách hàng	871.733.295.205		871.733.295.205
Phải thu khác	19.243.568.707		19.243.568.707
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	62.884.316.180	81.384.316.180
Ký cược, ký quỹ	63.698.000.000		63.698.000.000
Cộng	**1.184.292.700.002**	**62.884.316.180**	**1.247.177.016.182**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	139.764.777.062	-	139.764.777.062
Phải thu khách hàng	829.137.866.731		829.137.866.731
Phải thu khác	11.656.560.187		11.656.560.187
Các khoản đầu tư	22.305.215.000	110.523.295.585	132.828.510.585
Ký cược, ký quỹ	140.405.000	6.000.000	146.405.000
Cộng	**1.003.004.823.980**	**110.529.295.585**	**1.113.534.119.565**

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. Thông tin so sánh: Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 giảm so với quý 4 năm 2012 như sau:

Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 4 năm 2013:	30.561.894.326	đồng
- Quý 4 năm 2012:	38.561.239.008	đồng
Chênh lệch giảm:	7.999.344.682	đồng
Tương đương giảm:	21	%

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của báo cáo tài chính kết thúc 31/12/ 2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 31/12/2012

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thế Khang	*Nguyễn Thị Huệ*	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Lục Đức Biên*

M.S.D.N: 5900189357 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10 * H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI